VEPR

Bài thảo luận chính sách CS-07

Đổi mới thể chế, cơ chế và những giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công

Nguyễn Đức Thành và Đinh Tuấn Minh

Vivid

Effective

Practical

Rigorous

© 2011 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
Bài thảo luận chính sách CS-07
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Đổi mới thể chế, cơ chế và những giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công[1]

Nguyễn Đức Thành[2] và Đinh Tuấn Minh[3]

Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR.

[1] Đây là một phiên bản của tham luận do nhóm tác giả trình bày tại Hội thảo "Đổi mới thể chế, cơ chế và những giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công trong một vài năm tới" do Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tổ chức, trong khuôn khổ "Dự án hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020", vào ngày 27/10 tại Hà Nội. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn TS. Lưu Bích Hồ vì những thảo luận ban đầu và sự động viên trong quá trình chuẩn bị nghiên cứu này. Nhóm tác giả ý thức rằng bài viết còn chưa hoàn thiện, cần được thảo luận và bổ sung thêm, và mong có sự đóng góp, nhận xét của các đồng nghiệp.

[2] Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn.

[3] Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: dinh.tuanminh@vepr.org.vn.

Mục lục

Mục Lục 2

Dẫn nhập 3

Khái niệm và quan điểm chung về đầu tư công 4

Thực trạng đầu tư công ở Việt Nam 5

Tình hình đầu tư công ở Việt Nam 5

Ảnh hưởng của đầu tư công đối với ổn định vĩ mô ở Việt Nam 9

Tác động của cơ chế đầu tư công đối với tình trạng đầu tư công của Việt Nam 17

Cơ sở lý thuyết về cơ chế đầu tư công 17

Cơ chế đầu tư công hiện nay của Việt Nam 21

Nhận xét về cơ chế đầu tư công hiện nay 23

Một số khuyến nghị chính sách nhằm đổi mới thể chế, cơ chế và những giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công trong một vài năm tới 24

Tài liệu tham khảo 29

Dẫn nhập

Đầu tư công trở thành vấn đề quan tâm trên thế giới trong đó có Việt Nam. Trên thế giới, đầu tư công ở châu Âu và Mỹ đã trở thành tâm điểm gây bất ổn kinh tế toàn cầu từ cuối 2010 đến nay. Nhiều quốc gia như Hy Lạp và Bồ Đào Nha có nguy cơ rơi vào tình trạng vỡ nợ do vay nợ quá nhiều để đầu tư công trong thời gian trước đó.

Với Việt Nam đầu tư công hiện vẫn duy trì ở mức cao. Trong giai đoạn 2001-2005, đầu tư công chiếm 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2006-2010, khoảng trên 24% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đầu tư công cao là nguyên nhân chính khiến nợ công của Việt Nam có xu hướng tăng. Năm 2010 là 56,7% GDP và theo dự kiến, năm 2011 sẽ tăng lên thành 58,7% GDP.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ của đầu tư công đối với lạm phát và tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng tiền tệ, kinh tế (Vũ Thành Tự Anh et al., 2008; Nguyễn Đức Thành, 2011; Phạm Thế Anh, 2011b). Về cơ bản các nghiên cứu này chỉ ra rằng đầu tư công cao và kém hiệu quả trong bối cảnh tiết kiệm của Việt Nam giảm sẽ khiến cho nhà nước phải vay mượn nhiều. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lãi suất thị trường tăng cao, đồng nội tệ bị mất giá, và lạm phát tăng.

Nhận thức được vấn nạn này, Đảng và chính phủ đã bắt đầu chú trọng đến việc kiểm soát đầu tư công. Gần đây nhất, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng (2011), trong bài diễn văn bế mạc Hội nghị Trung ương 3, đã khẳng định quyết tâm của Đảng và Nhà nước: "tạo sự chuyển biến thực sự trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh." Trong tiến trình đó, cải cách và tái cơ cấu đầu tư công chiếm một vai trò then chốt.

Việc tìm hiểu thực trạng hiện nay về đầu tư công của Việt Nam xét theo yêu cầu chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng trở thành một yêu cầu cấp thiết với giới nghiên cứu hiện nay. Nghiên cứu cần chỉ ra những tồn tại về cơ chế đầu tư công dẫn đến thực trạng trên và từ đó đề ra các giải pháp để khắc phục trong thời gian tới.

Nghiên cứu của chúng tôi dựa trên các lý thuyết quản trị đầu tư công hiện đại trên thế giới hiện nay cũng như kinh nghiệm của các nước đang phát triển để tìm ra các bất cập trong cơ chế đầu tư công hiện nay của Việt Nam. Lý thuyết quan hệ người chủ-người thừa hành (principal-agent theory) về đầu tư công sẽ được cân nhắc như là khung lý thuyết để nhận định về các hành vi đầu tư công cũng như cơ chế đầu tư công của Việt Nam. Trên cơ sở đó nghiên

cứu sẽ đề ra những giải pháp tổng thể và cụ thể, đặc biệt là việc sửa đổi phân cấp quản lý và đổi mới công tác quy hoạch, nhằm chấn chỉnh, hoàn thiện và tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công phục vụ chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong một vài năm tới.

Cấu trúc của bài viết gồm các phần sau. Phần tiếp theo sẽ chỉ ra các khái niệm và quan điểm chung về đầu tư công. Phần 3 xem xét thực trạng đầu tư công ở Việt Nam và ảnh hưởng của đầu tư công đối với tình hình kinh tế vĩ mô hiện nay. Phần 4 xem xét tác động của cơ chế đầu tư công đối với tình trạng đầu tư công của Việt Nam. Cuối cùng là các khuyến nghị chính sách.

Khái niệm và quan điểm chung về đầu tư công

Đầu tư công (thuần) được hiểu như là phần chi tiêu công (public expenditure) được thêm vào lượng vốn vật chất để tạo ra các dịch vụ xã hội, chẳng hạn xây dựng đường xá, cầu cảng, trường học, bệnh viện v.v… Nguồn vốn đầu tư công thường bao gồm Ngân sách nhà nước, Trái phiếu chính phủ, hoặc viện trợ phát triển của nước ngoài. Tùy theo quan niệm của từng quốc gia mà đầu tư công có thể bao gồm các dự án cho các mục đích kinh doanh (qua khu vực DNNN) hoặc các dự án chỉ thuần túy mục đích công ích.

Ở Việt Nam, đầu tư công được hiểu theo nghĩa hẹp. Đầu tư công là đầu tư từ nguồn vốn của Nhà nước vào các lĩnh vực phục vụ lợi ích chung, không nhằm mục đích kinh doanh (Nguyễn Xuân Tự, 2010).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy đầu tư công ảnh hưởng tới đầu tư của khu vực tư nhân theo nhiều kênh khác nhau (Barth and Cordes, 1980; Blejer and Khan, 1984; Aschauer, 1989; và Ramirez, 1994). Đầu tư công thúc đẩy đầu tư tư nhân nếu nó có tính bổ trợ cho đầu tư tư nhân. Điều này chỉ xảy ra nếu đầu tư công tạo ra được các hiệu ứng lan tỏa (spillover effect) đối với nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân sẽ thu được lợi nhuận cao hơn khi có đầu tư công, và do vậy, thúc đẩy đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, đầu tư công có thể dẫn đến hiện tượng chèn ép/lấn át (crowd out) đầu tư tư nhân nếu như nó cạnh tranh nguồn lực với đầu tư tư nhân. Khả năng chèn ép đầu tư tư nhân sẽ lớn nếu như đầu tư công được thực hiện bởi các doanh nghiệp nhà nước hoặc thông qua hình thức doanh nghiệp nhà nước. Dịch vụ cung cấp từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sẽ cạnh tranh với khu vực tư nhân, làm giảm động cơ tham gia đầu tư của khu vực tư nhân.

Như vậy, về cơ bản, các quốc gia đều hướng đến quản lý đầu tư công để hỗ trợ tăng năng suất cho khu vực tư nhân và toàn bộ nền kinh tế. Nó có thể dùng để bù đắp thất bại của

thị trường trong một số thị trường đặc biệt. Nhưng về cơ bản, đầu tư công không nên là công cụ để duy trì và tăng sức mạnh kinh tế của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Thực trạng đầu tư công ở Việt Nam

Tình hình đầu tư công ở Việt Nam

Qui mô đầu tư công

Theo Nguyễn Xuân Tự (2010), đầu tư công của Việt Nam, theo nghĩa đầu tư bằng nguồn vốn của nhà nước vào các ngành lĩnh vực phục vụ lợi ích chung, không nhằm mục đích kinh doanh, thì trong giai đoạn 2001-2005 là khoảng 286 nghìn tỷ đồng, chiếm 23% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2006-2010, đầu tư công của Việt Nam tăng lên 739 nghìn tỷ đồng, khoảng trên 24% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Theo nghĩa mở rông - đầu tư công là phần đầu tư của nhà nước, bao gồm cả mục đích kinh doanh- thì đầu tư công chiếm khoảng 42% tổng vốn đầu tư trong toàn xã hội năm 2010. Mặc dù tỷ trọng này đã giảm khá nhiều từ mức 59,1% năm 2000 nhưng vẫn cao hơn nhiều so với đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Cần lưu ý rằng tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng đầ tư trong toàn xã hội giảm không phải là do nhà nước hạn chế đầu tư mà chủ yếu là do sự phát triển của khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh khi khu vực này được cởi trói nhờ luật doanh nghiệp năm 2000, do sự tăng trưởng của khu vực đầu tư nước ngoài khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, và do quá trình cổ phần hóa một bộ phận khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tính theo giá so sánh 1994, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng bình quân mỗi năm khoảng 11% trong giai đoạn 2000-2010, thấp hơn tốc độ tăng bình quân của khu vực ngoài nhà nước (15%) và khu vực FDI (19,8%).

Bảng 1. Cơ cấu tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 2000-2010 (%)

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nươc	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	59,1	22,9	18,0
2001	59,8	22,6	17,6
2002	57,3	25,3	17,4
2003	52,9	31,1	16,0
2004	48,1	37,7	14,2
2005	47,1	38,0	14,9
2006	45,7	38,1	16,2
2007	37,2	38,5	24,3
2008	33,9	35,2	30,9
2010 (sơ bộ)	38,1	36,1	25,8

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2008-2010

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư công

Vốn đầu tư nhà nước được hình thành từ 3 nguồn: ngân sách nhà nước, vốn vay, và doanh nghiệp nhà nước. Trong ba nhóm này, tỷ trọng nhóm đầu tư từ ngân sách có xu hướng tăng, từ mức 43,6% năm 2000 lên mức 64,3% năm 2009. Trong khi đó tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước từ vốn vay và vốn DNNN đều giảm. Vốn đầu tư nhà nước từ vốn vay giảm từ mức 31,1% năm 2000 xuống còn 14,1% năm 2009. Tương tự, tỷ trọng vốn đầu tư từ DNNN giảm từ 25,3% xuống còn 21,6% trong cùng thời kỳ.

Cần lưu ý một chút về nguồn vốn vay. Nguồn vốn này được hình thành từ các nguồn vay trong nước như phát hành trái phiếu và vay nước ngoài, bao gồm vay vốn ODA và trái phiếu ngoại tệ. Tuy tỷ trọng vốn đầu tư từ nguồn vốn vay giảm nhưng nó đã khiến nợ công tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Theo số liệu công bố của Bộ tài chính, nợ nước ngoài năm 2005 của Việt Nam là 14.208 triệu USD, tương đương 32,2%. Con số này tăng lên 27.929 triệu USD tức 39% GDP vào năm 2009.

Bảng 2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư công, 2000-2010 (%)

Năm	Vốn từ ngân sách	Vốn vay	Vốn đầu tư của DNNN
2000	43,6	31,1	25,3
2001	44,7	28,2	27,1
2002	43,8	30,4	25,8
2003	45,0	30,8	24,2
2004	49,5	25,5	25,0
2005	54,4	22,3	23,3
2006	54,1	14,5	31,4
2007	54,2	15,4	30,4
2008	61,8	13,5	24,7
2009	64,3	14,1	21,6
2010			

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2008-2010

Hình 1. Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trên GDP, 2005 – 2010

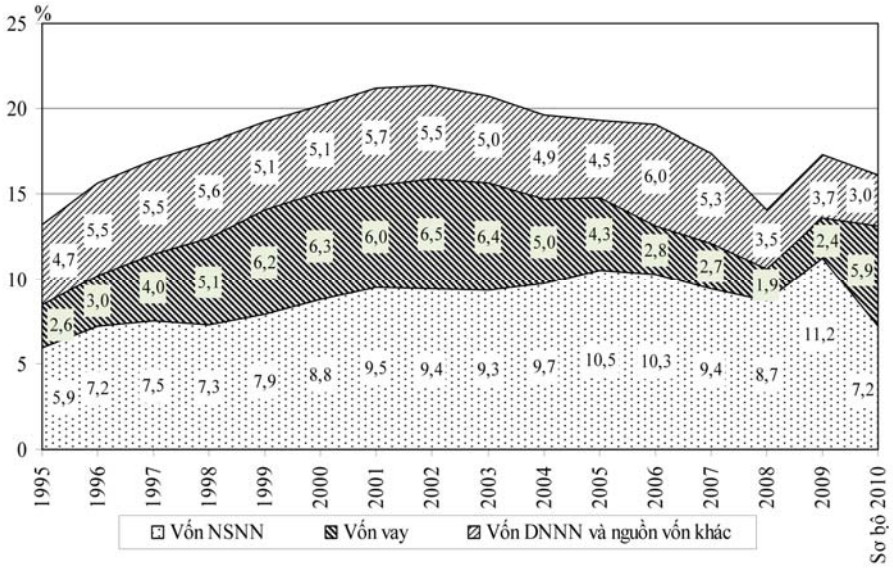

Nguồn: Phạm Văn Hà (2011)

Phân bổ vốn đầu tư công theo ngành và lĩnh vực

Đầu tư nhà nước của Việt Nam chủ yếu hướng vào phát triển cơ sở hạ tầng. Khoảng 40%

tổng số vốn đầu tư nhà nước trong 10 năm qua được dùng để phát triển kết cấu hạ tầng như điện, nước, vận tải và thông tin. Đầu tư nhà nước vào lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ 12,2% năm 2000 xuống còn 6,7% năm 2009. Xu hướng tương tự đối với lĩnh vực khoa học, giáo dục, và đào tạo. Tỷ trọng đầu tư nhà nước trong lĩnh vực này giảm từ 8,5% năm 2000 xuống còn 5,1% năm 2009. Trong khi đó, tỷ trọng đầu tư nhà nước vào lĩnh vực quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng và đoàn thể lại tăng mạnh, từ mức 5,2% năm 2000 lên 7,7% năm 2009. Điều này cho thấy đầu tư nhà nước vẫn chưa thực sự chú trọng thời phát triển nguồn vốn nhân lực trong giai đoạn vừa qua.

Bảng 3: Cơ cấu đầu tư nhà nước theo ngành, 2000-2009 (%)

	2000	2005	2007	2008	2009
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	12,2	7,2	7,2	8,2	6,9
CN khai thác mỏ	9,6	8,6	8,2	7,5	6,5
CN chế biến	10,3	9,7	13,4	7,7	10,6
Xây dựng	2,4	4,6	5,1	5,2	4,5
Điện, khí đốt, nước, vận tải, thông tin	38,6	41,2	38,0	41,6	43,3
Thương nghiệp, dịch vụ, tài chính, tín dụng	4,0	3,9	4,3	4,6	5,5
Khoa học, giao dục, đào tạo	8,5	6,3	7,1	7,2	5,1
Y tế, cứu trợ xã hội	2,4	3,4	3,3	3,6	2,8
Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, đoàn thể	5,2	6,4	7,5	8,7	7,7
Văn hóa, thể thao, phục vụ cá nhân, cộng đồng, khác	6,7	8,9	5,7	5,6	7,3

Nguồn: Vũ Tuấn Anh (2010)

Phân bổ đầu tư nhà nước theo địa phương

Vốn đầu tư nhà nước phân bổ khá đồng đều giữa trung ương và địa phương trong thời gian gần đây. Vào năm 2000, tỷ lệ phân bổ giữa trung ương và địa phương này là 60%:40%. Nhưng từ năm 2002 trở lại đây, tỷ lệ này được duy trì ở mức 50%:50%. Kể từ 2010, nguồn vốn đầu tư từ trung ương có xu hướng nhỏ hơn so với đầu tư từ địa phương. Điều này cho thấy, tuy Trung ương đã thực hiện mạnh hơn việc giảm đầu tư công nhưng địa phương lại không triệt để thực hiện (xem Hình 2).

Hình 2. Đầu tư nhà nước phân theo trung ương và địa phương, 2008-2011

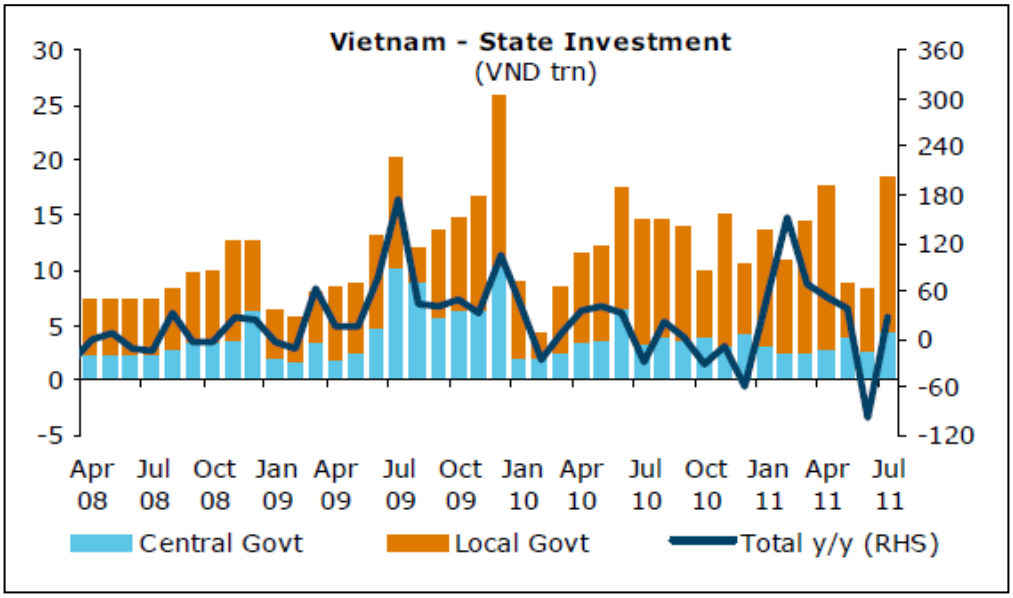

Nguồn: ANZ (2011)

Ảnh hưởng của đầu tư công đối với ổn định vĩ mô ở Việt Nam

Đặc điểm của rủi ro kinh tế vĩ mô ở Việt Nam

Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, Việt Nam chứng kiến một giai đoạn tăng trưởng kinh tế có tốc độ chững lại so với thập niên trước đó. Hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng cùng những diễn biến của nền kinh tế thế giới tạo nên những đặc điểm chính của nền kinh tế có thể tóm tắt như sau:

- Tăng trưởng đạt mức cao so với khu vực, nhưng đang có khuynh hướng chậm lại; đồng thời, tăng trưởng vẫn lệ thuộc nhiều vào mở rộng đầu tư.

- Nền kinh tế ngày càng trở nên bất ổn khi hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới (lạm phát dao động mạnh hơn);

- Ngân sách thâm hụt triền miên, đi liền với thâm hụt thương mại (thâm hụt kép);

- Ngay cả khi được hỗ trợ bởi một dòng kiều hối lớn, cán cân vãng lai vẫn thâm hụt. Cán cân tổng thể được hỗ trợ bởi mức thặng dư cao từ cán cân vốn. Tuy nhiên, chịu ảnh hưởng của điều kiện quốc tế, các dòng vốn đang dần có khuynh hướng kém ổn định hơn, dẫn tới khả năng cán cân tổng thể có những dao động lớn, chuyển từ thặng dư sang thâm hụt.

- Chính sách tỷ giá neo một cách linh hoạt (crawling peg) vào đồng USD, nhưng có

khuynh hướng đánh giá cao đồng nội tệ.

Những đặc điểm trên tạo nên hai tính chất quan trọng của nền kinh tế, thứ nhất là mất cân đối vĩ mô ngày càng lớn, thứ hai là hệ thống tài chính – ngân hàng tích lũy ngày càng nhiều rủi ro.

Ảnh hưởng của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế

Mặc dù được đầu tư lớn, nhưng đầu tư vào khu vực nhà nước thường không đem lại kết quả như mong đợi. Hình 3 cho thấy giai đoạn trước năm 2001, đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước trên tổng đầu tư toàn xã hội nằm trong xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực này còn sụt giảm mạnh hơn cả khu vực tư nhân trong cùng giai đoạn. Ngược lại, đối với khu vực tư nhân, sự tăng giảm đầu tư của khu vực này trên tổng đầu tư toàn xã hội thường đi đôi với tăng trưởng. Chính vì vậy, trong những giai đoạn khủng hoảng, kích thích được đầu tư tư nhân cho thấy nhiều khả năng đem lại hiệu quả tăng trưởng cao hơn là đẩy mạnh đầu tư trong khu vực nhà nước.

Hình 3. Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng ở khu vực kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước, 1995 – 2010 (%)

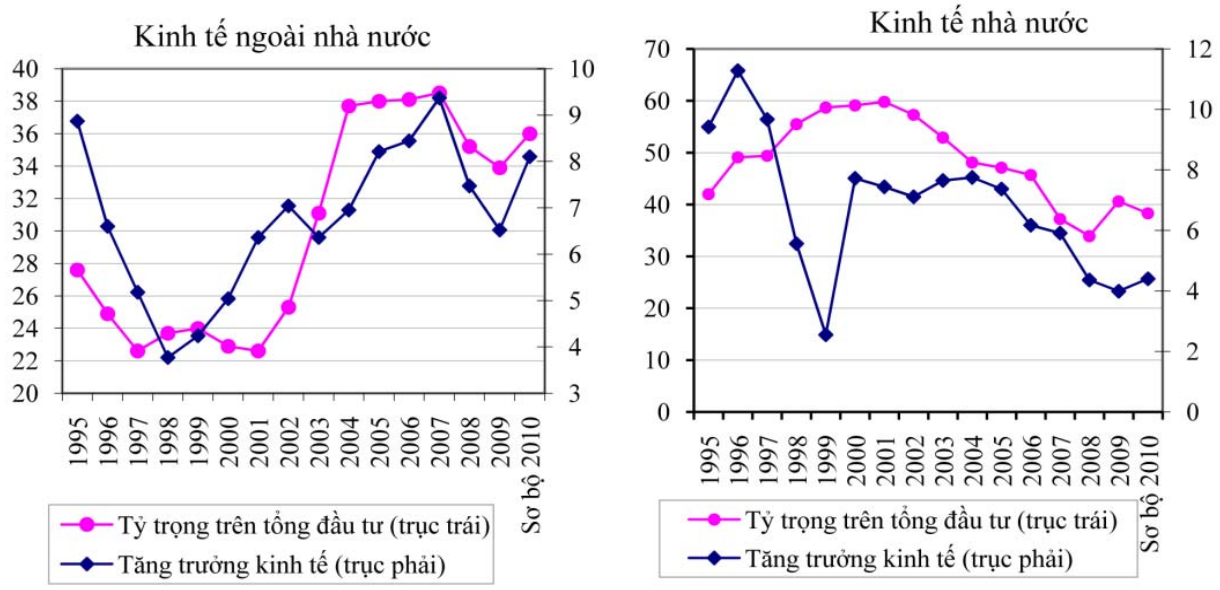

Nguồn: Phạm Văn Hà (2011)

Ảnh hưởng của đầu tư công đối với cán cân ngân sách

Đặc điểm căn bản của ngân sách nhà nước là sự thâm hụt triền miên ở mức cao. Đồng thời, nợ công có khuynh hướng tăng liên tục trong 10 năm qua.

Hình 6 cho thấy tổng thu ngân sách (tính theo tỷ trọng GDP) tăng liên tục và vững chắc từ mức khoảng 21% GDP vào năm 2000 lên tới gần 28% GDP vào năm 2007. Tuy nhiên, chi ngân sách cũng tăng nhanh với tốc độ tương tự, khiến tình trạng thâm hụt luôn dai dẳng ở mức 5% GDP. Năm 2009 có thâm hụt đặc biệt cao vì đây là năm thực hiện gói kích thích kinh tế lớn để chống suy thoái kinh tế.

Để giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách, nhà nước sẽ phải tăng thuế hoặc vay nợ thông qua phát hành trái phiếu. Cả hai hành động này đều ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Tính theo tỷ trọng GDP, nợ công (gồm nợ của Chính phủ và do Chính phủ bảo lãnh) có khuynh hướng tăng dần trong thập kỷ vừa qua, từ mức dưới 40% GDP theo hướng xấp xỉ 50% GDP vào năm 2010. Trong khi đó, nợ nước ngoài có khuynh hướng được kiềm chế khá ổn định ở mức dưới 35%, và chỉ có khuynh hướng tăng trong những năm chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới.

Hình 4. Thu - chi và thâm hụt ngân sách, 2000-2010 (% GDP)

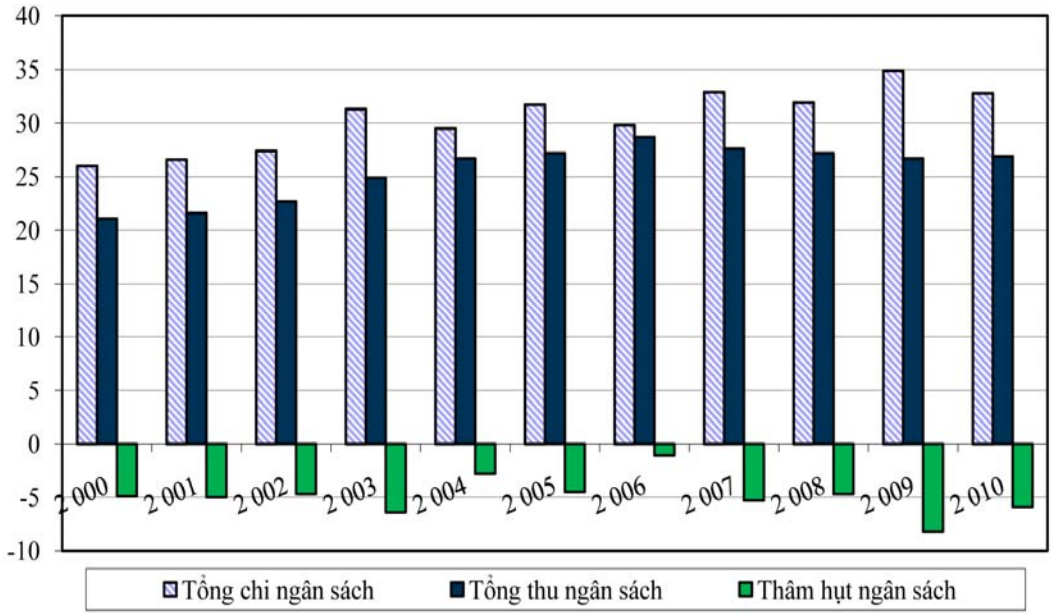

Nguồn: Nguyễn Đức Thành (2011)

Một trong những vấn đề quan trọng của thâm hụt ngân sách là gánh nặng chi tiêu và đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khối doanh nghiệp quốc doanh. Đây là khu vực có hiệu quả sử dụng vốn rất thấp, đồng thời tiềm chứa nhiều rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Trong một số ngành độc quyền có đặc quyền đặc lợi thì có thể không xảy ra hiện tượng thua lỗ, nhưng chi phí cơ hội của đồng vốn bỏ ra không cao như trong khu vực tư nhân. Từ đó dẫn đến việc giá trị các khoản đầu tư phải tăng lên cao hơn so với mức bình quân của xã hội, vì vậy càng

đóng góp vào việc làm tăng khoản chênh lệch tiết kiệm – đầu tư trong nền kinh tế.

Thêm vào đó, do cấu trúc của nền sản xuất Việt Nam, đầu tư chủ yếu đi liền với hoạt động mua sắm thiết bị và nguyên vật liệu thông qua nhập khẩu, vì thế, đây là kênh trực tiếp tạo ra mất cân bằng trong cán cân thương mại.

Ảnh hưởng của đầu tư công đối với lạm phát

Việc mở rộng đầu tư công thường dẫn tới thâm hụt ngân sách, và điều này lại gây áp lực lên việc chính phủ mong muốn tài trợ cho khoản thâm hụt này bằng cách tạo tiền. Mặc dù hiện nay Chính phủ Việt Nam không trực tiếp in tiền, nhưng có nhiều hình thức để tạo tiền, do đó gián tiếp gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô (do lạm phát)

Lấy ví dụ về chính sách lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn gần đây. Lãi suất tái chiết khấu (tái cấp vốn) là lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước áp dụng cho các khoản vay của nó đối với các ngân hàng thương mại, với điều kiện các NHTM đem thế chấp trái phiếu chính phủ (hợp đồng tín dụng) mà họ đang nắm giữ tại NHNN. Đây là một hình thức cung cấp thanh khoản cho NHTM từ NHNN, nhưng nếu áp dụng với quy mô lớn, đó là một hình thức bơm tiền cho hệ thống NHTM, và do đó có thể khiến lạm phát tăng. Thường thì lãi suất tái chiết khấu cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ, phần nào thể hiện chi phí để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Hình 5. Nợ công và nợ nước ngoài của Việt Nam, 2002-2011

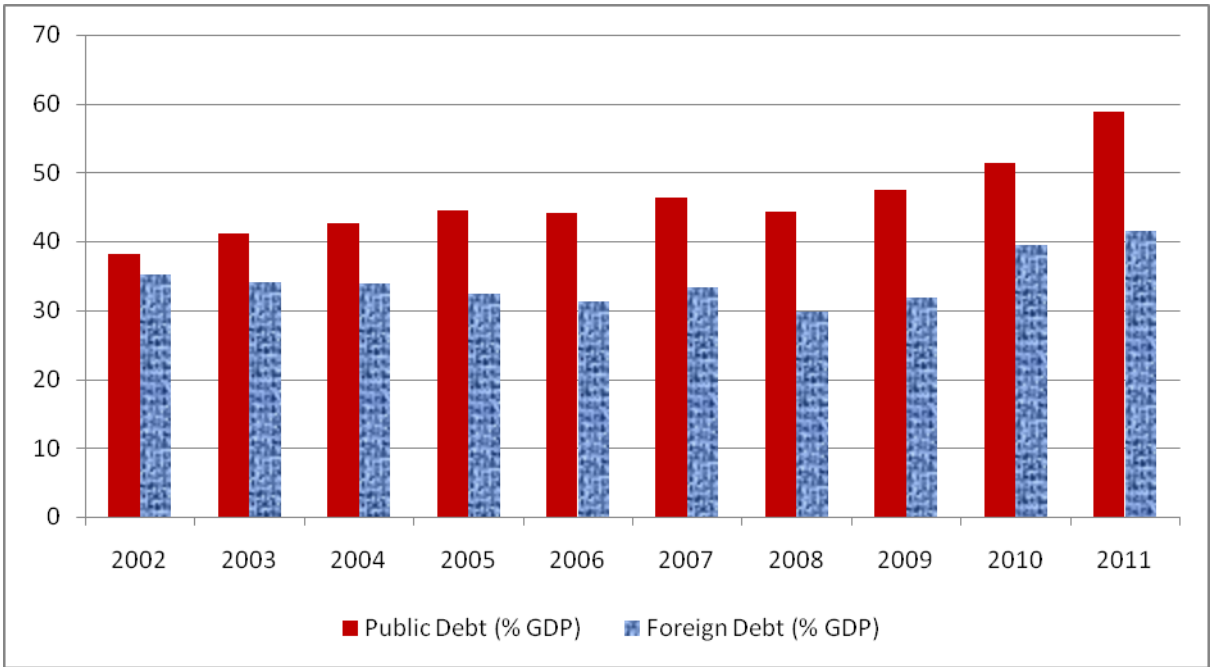

Nguồn: Phạm Thế Anh (2011b)

Tuy nhiên, một điều đáng ngạc nhiên là trong suốt năm 2010, lãi suất tái chiết khấu luôn

ở mức thấp hơn lãi suất trái phiếu chính phủ một cách đáng kể (6-7% so với 10-11%). Nghĩa là nếu giả định một NHTM mua trái phiếu chính phủ rồi đem tái chiết khấu toàn bộ số trái phiếu đó tại NHNN (giả sử việc này thành công), thì bên cạnh việc NHTM vẫn có lượng tiền mặt như cũ, nó còn thu thêm được 4% lợi nhuận trên tổng giá trị trái phiếu. Lợi nhuận từ hoạt động này có thể lên tới nhiều ngàn tỷ đồng, nếu xem xét tổng giá trị trái phiếu đã được tái chiết khấu trong thời gian chính sách trên có hiệu lực. Động cơ sâu xa của việc này có lẽ là do NHNN muốn tạo động lực cho các NHTM mua nhiều trái phiếu chính phủ hơn (nhằm tài trợ cho thâm hụt ngân sách trong thời kỳ khó khăn). Lợi ích tức thời của Chính phủ là có thể phát hành trái phiếu với mức lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, vì chỉ cần lãi suất trái phiếu cao hơn lãi suất tái chiết khấu là NHTM có thể mua. Đổi lại, NHNN phải thực hiện bơm tiền cho hệ thống NHTM thông qua hoạt động tái chiết khấu, để giúp các NHTM không vì mua trái phiếu chính phủ mà cạn kiệt lượng tiền trong hệ thống. Do đó, có thể nói đây là một hình thức tạo tiền từ NHNN nhằm tài trợ cho thâm hụt ngân sách, mà không vi phạm quy định cấm in tiền để tài trợ thâm hụt ngân sách đã có từ đầu thập niên 1990. Hệ thống NHTM chỉ tham dự như một cầu nối trung gian, và động lực để các NHTM tham dự là khoản lợi nhuận 4% như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, trong phần phân tích này, mối quan tâm chính không liên quan nhiều đến các NHTM, mà liên quan đến cơ chế tạo tiền từ NHNN để tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Vì về nguyên tắc, việc tạo tiền này tất yếu gây nên lạm phát do cung tiền tăng.

Hình 6. Tăng trưởng cung tiền và lạm phát, 2006-2011

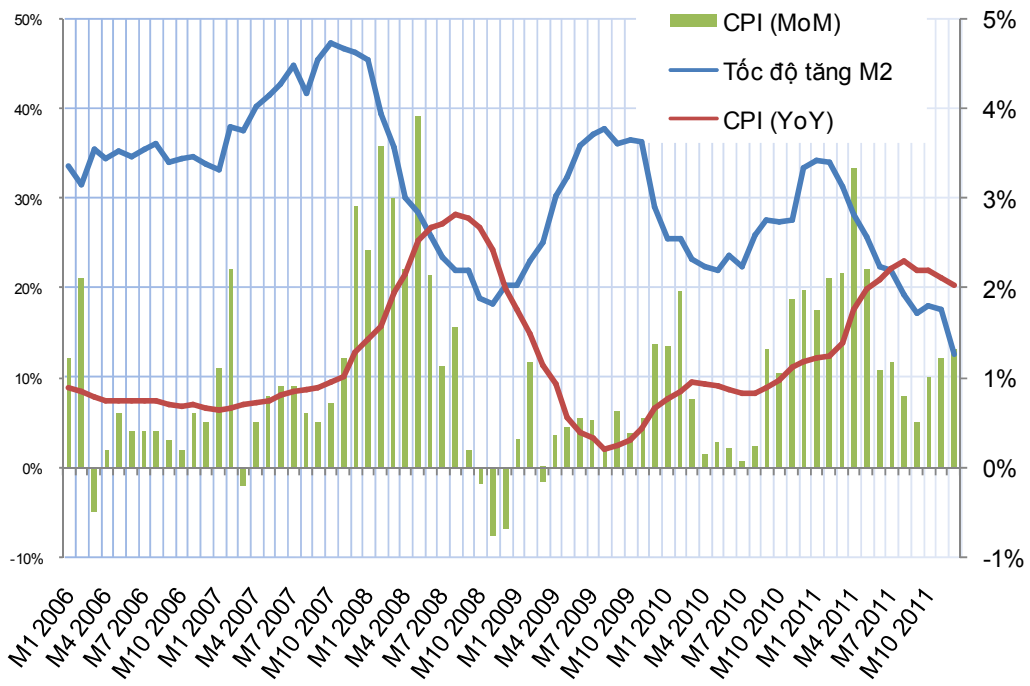

Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của NHNN

Chỉ tới đầu tháng 4/2011, sau khi Nghị quyết 11 của Chính phủ ra đời, NHNN mới tăng lãi suất tái chiết khấu lên cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ (Quyết định số 692/QĐ-NHNN, ngày 31/3/2011). Điều này thể hiện một nỗ lực giảm tài trợ thâm hụt ngân sách thông qua kênh tạo tiền từ NHNN. Tuy nhiên, mọi động thái điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu xuống thấp gần bằng hoặc thấp hơn lãi suất trái phiếu chính phủ đều là những chỉ báo cho thấy lạm phát có khuynh hướng tăng trở lại do có nhiều khả năng NHNN đang mở đường cho một kế hoạch tài trợ (gián tiếp) thâm hụt ngân sách thông qua tăng cung tiền. Cho tới nay, đa phần chỉ các nhà quan sát quốc tế mới chú ý tới điều này, chẳng hạn thông qua phản ứng thay đổi chỉ số CDS (hoán đổi rủi ro tín dụng) cho Việt Nam, còn giới quan sát trong nước còn ít lưu tâm tới những động thái này.

Theo quan điểm của chúng tôi, NHNN, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, nên nhất quán giữ lãi suất tái chiết khấu cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ một mức phù hợp với thực tế thị trường. Đồng thời, lãi suất trái phiếu chính phủ nên tuân theo các tín hiệu của thị trường vốn nói chung. Nếu lạm dụng quá mức việc điều tiết lãi suất tái chiết khấu, như hạ thấp một cách hữu ý nhằm giúp hạ lãi suất trái phiếu chính phủ (qua đó giảm chi phí lãi vay cho các khoản nợ của Chính phủ), thì điều đó đồng nghĩa với việc NHNN đang thực hiện một chính sách "ngân sách mềm" nhằm hỗ trợ thâm hụt ngân sách của Chính phủ, mà hậu quả không thể tránh khỏi sau đó là lạm phát và bất ổn vĩ mô tăng. Việc cam kết theo đuổi một chính sách lãi suất tái chiết khấu lành mạnh như vừa đề xuất, thể hiện quyết tâm nghiêm túc của Chính phủ trong việc bình ổn kinh tế vĩ mô, qua đó góp phần củng cố niềm tin tích cực từ thị trường. Niềm tin của thị trường, đến lượt nó, lại củng cố cho những nỗ lực bình ổn vĩ mô của Chính phủ.

Hình 7. CDS quốc gia của Việt Nam, 2010-2011

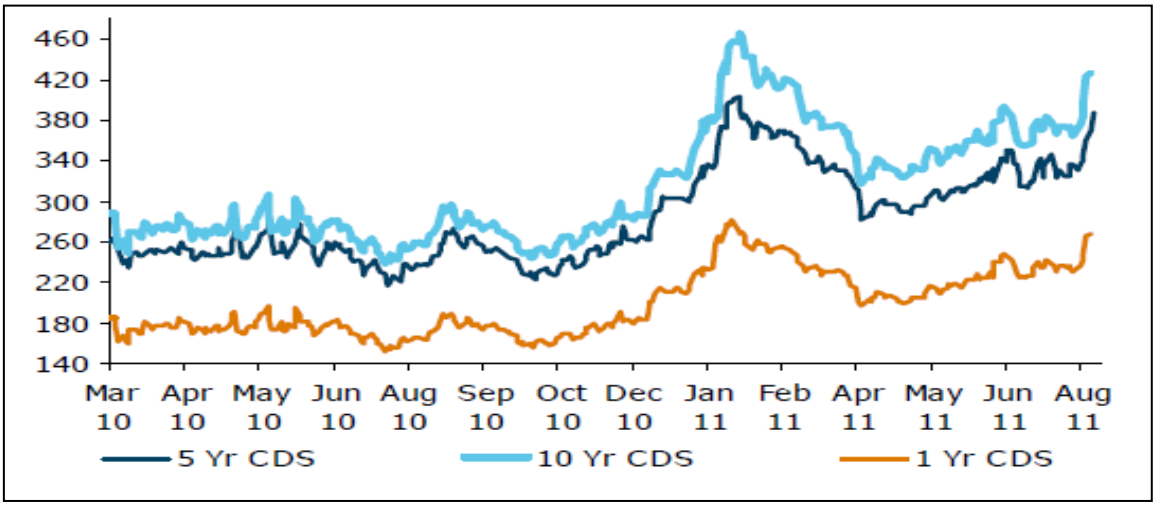

Nguồn: ANZ (2011)

Nhìn về dài hạn, tổng phương tiện thanh toán tăng mạnh trong giai đoạn 2005-2010 (ngoại trừ năm 2008 còn lại đều trên 25%/năm) rõ ràng đã ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu kiềm chế lạm phát. Trong vòng 5 năm (2006-2010) tổng phương tiện thanh toán liên tục tăng trung bình vào khoảng xấp xỉ 30%/năm trong khi tốc độ tăng trưởng GDP cùng giai đoạn chỉ có 7%/năm. Mặt khác, trong vòng 5 năm qua đã có tới 3 lần lạm phát vượt mức hai con số. Rõ ràng là đã có những bằng chứng cho thấy lạm phát ở Việt Nam hiện nay mang đậm tính chất tiền tệ (Phạm Văn Hà, 2011).

Một điều cũng đáng quan ngại là tỷ lệ M2/GDP của Việt Nam đã tăng lên rất nhanh. Theo số liệu của ADB (2010), trong vòng 10 năm, từ năm 2000 đến 2009, chỉ số M2/GDP của Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi từ mức 50,5% lên tới 126%/GDP. Trong khi đó, chỉ số này ở Hàn Quốc năm 2009 chỉ là 147,4% (tăng từ mức 117,3%/GDP năm 2000); Trung Quốc là 178%/GDP (từ mức 135,7%/GDP); Thái Lan là 117%/GDP (từ mức 102,2%/GDP). Như vậy, tốc độ tăng cung tiền của Việt Nam là quá nhanh so với các nước nói trên. Nếu chúng ta không tính toán lại tốc độ tăng cung tiền thì chỉ số M2/GDP của Việt Nam sẽ nhanh chóng đứng đầu khu vực trong một vài năm tới. Điều quan trọng là lạm phát đang tăng lên chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam đang dần chuyển sang một giai đoạn phát triển mới và đòi hỏi phải có sự điều chỉnh tốc độ tăng cung tiền hợp lý hơn.

Đầu tư công và nguy cơ bất ổn vĩ mô

Xét trong bối cảnh dài hạn hơn, có thể thấy những điểm chung căn bản nhất mà nền kinh tế Việt Nam cần phải lưu ý trong những năm sắp tới như sau:

– Mô hình kinh tế tăng trưởng dựa trên mở rộng đầu tư, đồng thời dựa nhiều vào khu vực kinh tế quốc doanh (cốt lõi là các tập đoàn kinh tế nhà nước) không đem lại chất lượng tăng trưởng cao. Hiệu quả đầu tư giảm nhanh chóng, do đó, để duy trì một tỷ lệ tăng trưởng như cũ ngày càng phải mở rộng quy mô đầu tư. Kết quả là, khoảng cách tiết kiệm-đầu tư ngày càng cách xa, tạo những mất cân đối vĩ mô lớn, thể hiện qua thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân vãng lai. Những mất cân đối này trực tiếp gây áp lực lên các biến kinh tế vĩ mô quan trọng như lạm phát, tỷ giá, lãi suất…

– Kinh nghiệm của Vinashin và gần đây là EVN, PetroVietnam cho thấy, việc giám sát và kiểm soát tài chính của các tập đoàn nhà nước lớn hầu như không có hiệu lực. Chỉ khi các vấn đề tài chính nghiêm trọng bộc lộ thì Chính phủ, cơ quan chức năng và công luận mới được biết một phần thông tin. Trong tình huống đó, Chính phủ và người dân chủ yếu phải chấp nhận những rủi ro kinh tế và tài chính do sự quản lý yếu kém và không minh bạch.

Trong bất kỳ tình huống nào, xã hội cũng phải gánh chịu hậu quả của những rủi ro này thông những diễn biến bất lợi của nền kinh tế.

– Các nguyên tắc trong điều hành chính sách cần được xây dựng, nhằm tạo một môi trường chính sách chủ động, nhất quán và đồng bộ hơn. Các phân tích về lạm phát và chính sách lãi suất đều cho thấy các chính sách vĩ mô để bình ổn nền kinh tế đều mang tính thụ động. Chẳng hạn, chính sách tiền tệ thắt chặt chủ yếu đi sau lạm phát, hoặc chính sách lãi suất chủ yếu được thực hiện nhằm làm lãi suất phù hợp hơn với mức lạm phát cao, thay vì mang tính chủ động để kiềm chế lạm phát. Sự thiếu chủ động trong chính sách có tác hại không khác nhiều sự sai lầm về chính sách, và đều có thể tích lũy những rủi ro cho nền kinh tế.

– Các chính sách phát triển sản xuất trong nước chưa có mô hình phù hợp và hiệu quả, các chính sách liên quan tới thương mại và đầu tư quốc tế còn nhiều bất cập, chưa phát huy được cơ hội phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, khiến nền sản xuất trong nước tiếp tục bị lấn át, thông qua sự thâm hụt thương mại với một số đối tác lớn.

Những bất lợi trong phát triển kinh tế, môi trường chính sách như trên khiến Việt Nam đang dần mất đi nhiều cơ hội phát triển nhanh, đồng thời tích tụ những rủi ro ngày càng nghiêm trọng trong hoạt động và đời sống kinh tế.

Hình 8 thể hiện một mô hình truyền tải rủi ro từ mô hình tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào đầu tư công hiện nay ở Việt Nam đến các thành phần khác trong nền kinh tế, tích lũy rủi ro và bất ổn vĩ mô.

Hình 8. Mô hình truyền tải bất ổn vĩ mô từ đầu tư công quá mức

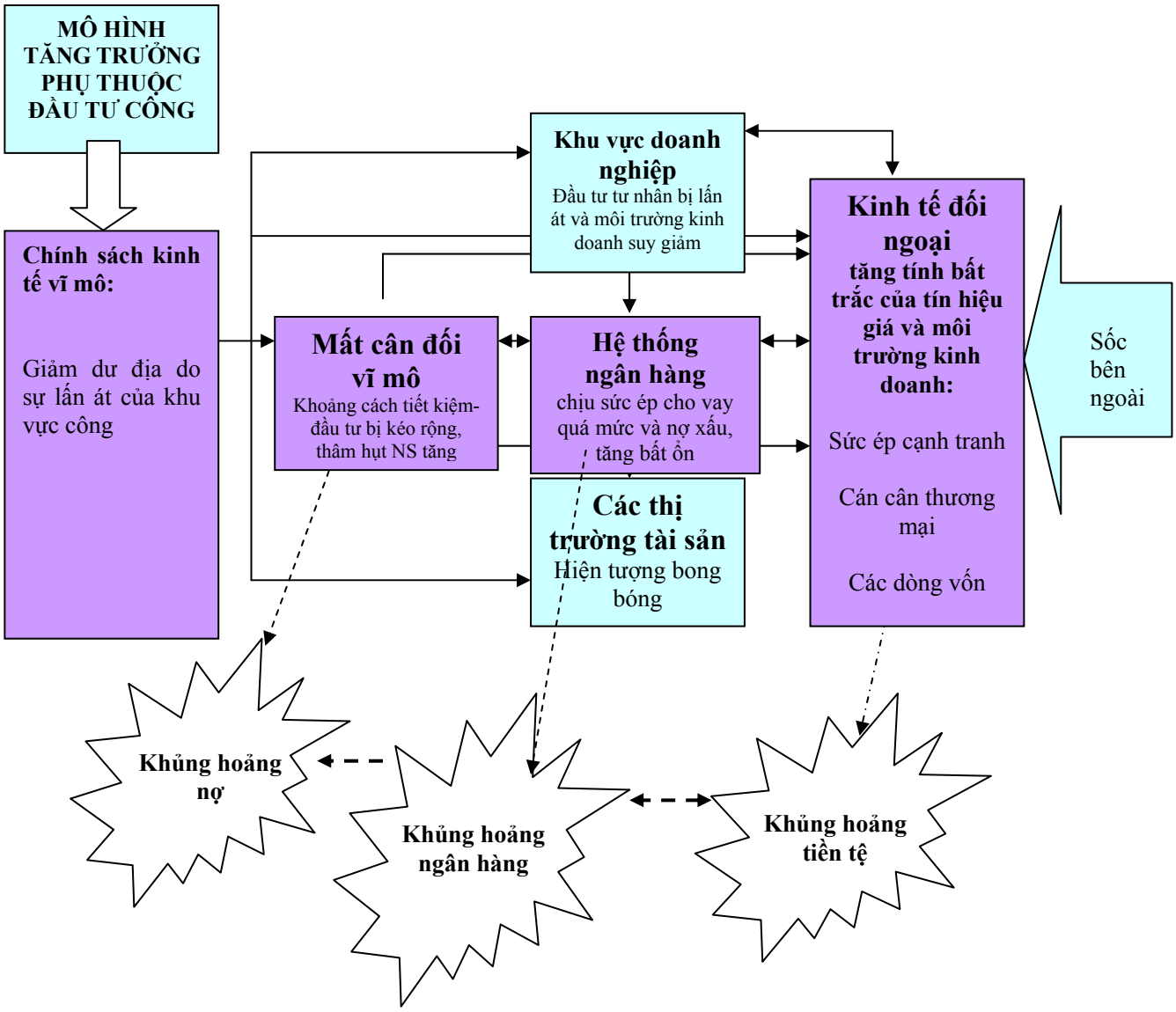

Nguồn: dựa theo Nguyễn Đức Thành (2011)

Tác động của cơ chế đầu tư công đối với tình trạng đầu tư công của Việt Nam

Cơ sở lý thuyết về cơ chế đầu tư công

Vài nét về lý thuyết quan hệ người chủ - người thừa hành (principal-agent theory)

Đầu tư công là một điển hình của quan hệ người chủ-người thừa hành. Người dân và người đóng thuế trao tiền và ủy thác cho chính quyền các cấp trung ương và/hoặc địa phương

(dưới hình thức các khoản thu ngân sách từ thuế và khai thác tài nguyên) để thực hiện các dự án cung cấp dịch vụ công cộng. Chính quyền cấp trung ương sau đó lại có thể ủy thác cho chính quyền cấp địa phương để thực hiện các dự án cung cấp dịch vụ công cộng. Bởi các cơ quan chính quyền không thể trực tiếp thực hiện việc này nên đến lượt các cơ quan này lại ủy thác cho các nhà thầu dự án để xây dựng công trình, sau khi công trình hoàn thành, nó sẽ được bàn sao cho một đơn vị khác của chính quyền quản lý.

Hình 9. Các quan hệ người chủ-người thừa hành trong đầu tư công

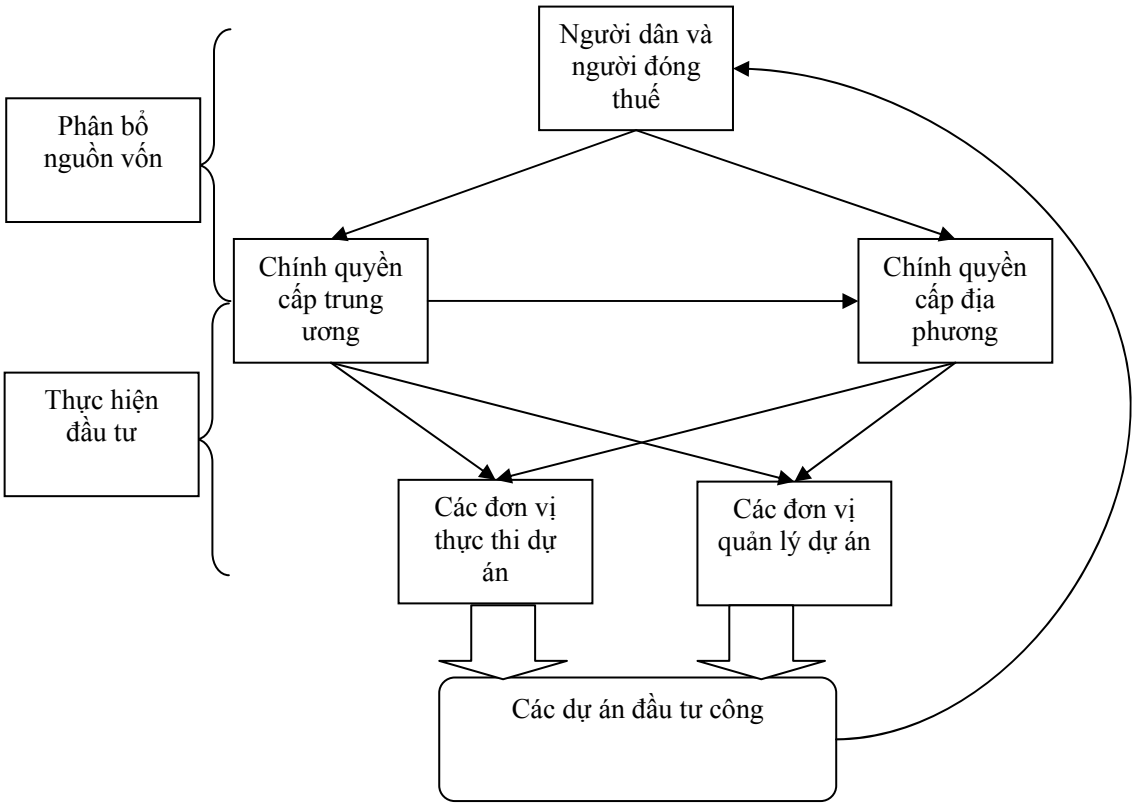

Bản chất của quan hệ người chủ-người thừa hành là bất đối xứng thông tin. Người chủ muốn người thừa hành nỗ lực thực hiện hết mình công việc được giao. Nhưng vì người thừa hành có thông tin riêng (private information) về chi phí sản xuất mà người chủ không biết nên người tờ thường có xu hướng «bịp » người chủ. Để giải quyết vấn đề này, các lý thuyết gia chỉ ra rằng người chủ sẽ thực hiện các biện pháp khác nhau, phụ thuộc vào từng tình huống hay từng dự án.

- *Trường hợp có thể giám sát:* tăng cường minh bạch thông tin thông qua các hình thức khuyến khích để giảm private information.

- *Trong trường hợp không thể giám sát tốt nhưng có thể đưa ra một hợp đồng rõ ràng về trách nhiệm của mỗi bên:* người chủ sẽ khoán cho người tớ một hợp đồng với chi phí cố định (Holmstrom, 1982 ; Baron và Myerson, 1982).

- *Trong trường hợp không thể hình thành được hợp đồng rõ ràng:* người chủ sẽ đề nghị người tớ hợp đồng hợp tác dạng đồng chủ sở hữu tăng trách nhiệm và chia sẻ rủi ro (Grossman và Hart, 1986).

Mối quan hệ người chủ-người thừa hành trên rất hữu ích để bàn luận về cơ chế đầu tư công.

Về mặt lý thuyết cơ chế đầu tư công bao gồm 2 nhóm cơ chế liên quan đến 2 giai đoạn của đầu tư công. Nhóm thứ nhất là cơ chế xác định cách thức phân bổ các nguồn vốn của nhà nước sao cho hiệu quả. Nhóm thứ hai là cơ chế thực hiện các dự án đầu tư công. Bên cạnh cơ chế ra quyết định và cơ chế thực hiện tại hai giai đoạn là các cơ chế giám sát để đảm bảo rằng việc ra quyết định và thực hiện các dự án đầu tư công đạt được mục tiêu đề ra với mức thất thoát là thấp nhất.

Cơ chế phân bổ nguồn vốn

Trên bình diện lý thuyết người chủ-người thừa hành, cơ chế phân bổ nguồn vốn phản ánh mối quan hệ giữa người dân ủy thác cho chính quyền các cấp thực hiện việc xác định các dự án cung cấp dịch vụ công cộng cho người dân. Trong mối quan hệ này, chính quyền các cấp có lợi thế hoàn toàn về thông tin. Giữa người dân và chính quyền cũng không thể hình thành được hợp đồng rõ ràng. Vì vậy, cách thức để giải quyết mối quan hệ này là tập trung vào việc giảm private information cũng như tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định.

Cách giải quyết tổng quát vấn đề này là phân quyền (decentralization). Đây là xu hướng chung trên thế giới kể từ thập niên 1980. Các dự án đầu tư công có qui mô vùng hoặc quốc gia thì do chính quyền trung ương quyết định trong khi các dự án đầu tư công có qui mô địa phương thì do địa phương quyết định.

Mục đích của việc phân quyền là tăng hiệu quả phân bổ đầu tư dựa trên nguồn tri thức mà các cấp có thể biết tốt hơn cũng như được nhiều người dân biết đến hơn. Trung ương hiểu biết rõ về tổng thể nền kinh tế, mỗi liên kết giữa các vùng miền, xây dựng kế hoạch về cơ sở hạ tầng cũng như các vùng kinh tế để tăng hiệu ứng hợp trội (synergy effects). Dự án có qui mô quốc gia cũng nhận được sự quan tâm của nhiều người dân. Mức độ phản biện những lý lẽ phân bổ của chính quyền trung ương sẽ đa dạng hơn.

Trong khi đó người dân địa phương được coi như là đối tượng hiểu nhu cầu ở ở địa phương mình nhất; họ cũng hiểu biết rõ các nguồn lực đặc thù của địa phương. Khi được phân quyền, họ sẽ có khả năng đưa ra quyết định đúng đắn hơn ngay cả khi là không đúng từ quan điểm của chính quyền trung ương (Bird và Vaillancourt, 1998).

Ngoài ra để tăng cường sự tham gia đóng góp của người dân địa phương vào kiểm soát rủi ro, kinh nghiệm thế giới cho thấy việc phân quyền đầu tư công cần phải ương ứng với nguồn thu của chính quyền địa phương. Nếu địa phương đóng góp ít, hoặc không có đóng góp cho các dự án đầu tư thuộc địa phương mình thì sẽ thiếu trách nhiệm trong việc kiểm soát rủi ro. Vì vậy, việc phân quyền đầu tư công cho địa phương nên cân bằng với khả năng huy động ngân sách của địa phương.

Cơ chế thực hiện đầu tư công

Một khi dự án đầu tư được quyết định, tùy theo tính chất của dự án, chính quyền sẽ quyết định thực hiện dự án theo hình thức sở hữu nào.

Hình thức sở hữu thứ nhất là nhà nước nắm 100% vốn chủ sở hữu dự án và thuê các doanh nghiệp thực hiện. Thông thường đây là những dự án ít phức tạp, có thời gian thực hiện ngắn; hoặc đó là các dự án không tạo ra dịch vụ có tính thương mại. Trong trường hợp này, chính quyền và doanh nghiệp có thể đưa ra được một hợp đồng tương đối đầy đủ về trách nhiệm gánh chịu rủi ro của các bên liên quan đến dự án. Chính quyền sẽ chọn nhà thầu có khả năng thực hiện dự án với chi phí đầu tư cố định thấp nhất.

Hình thức sở hữu thứ hai là chia sẻ sở hữu dự án với khu vực tư nhân. Đây là các loại dự án có thời gian kéo dài và tương đối phức tạp, chứa đựng nhiều rủi ro trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, lợi ích của dự án lại có tính thương mại có khả năng hấp dẫn tư nhân tham gia. Các dự án kết hợp giữa nhà nước và tư nhân (public-private partnership - PPP) sẽ giúp cho nhà nước giảm gánh nặng ngân sách, khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân, và quan trọng là sẽ phân bổ được rủi ro cho bên có khả năng kiểm soát tốt hơn.

Với các dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư tư nhân có năng lực tài chính cũng như năng lực thực thi là rất quan trọng. Mấu chốt để một dự án PPP có thể tiến hành là phải đảm bảo tỷ suất lợi nhuận cho nhà đầu tư tư nhân cao hơn lãi suất trái phiếu chính phủ.

Hình thức PPP đã trở nên rất phổ biến trên thế giới từ thập kỷ 1990. Khởi đầu từ Anh Quốc dưới hình thức Public Financial Initiative (PFI), PPP đã lan rộng ra khắp thế giới như Úc, Chi Lê, Liên hiệp châu Âu, và gần đây nhất là Mỹ. Nó thường được dùng để thực hiện các dự án liên quan đến giao thông vận tải, bệnh viện, trường học, và các công trình xây dựng công cộng.

Cơ chế giám sát quá trình đầu tư công

Với cả hai giai đoạn, phân bổ vốn đầu tư công và thực hiện đầu tư công, vai trò giám sát của bên thứ ba là rất quan trọng. Bởi cả chính quyền và đơn vị thực hiện trên nguyên tắc đều là 'người thừa hành' đối với người dân trong mối quan hệ người chủ-người thừa hành, nên rất có thể cả hai bên sẽ cấu kết trục lợi với nhau để làm tăng chi phí dự án. Vì lẽ đó, giám sát đầu tư công thường được xem như là một trong những khâu quyết định đến chất lượng đầu tư công. Đến lượt, việc giám sát hiệu quả góp phần làm giảm nợ công và thâm hụt ngân sách.

Để giám sát đầu tư công hiệu quả, nhiệm vụ tiên quyết là tạo ra một qui trình minh bạch, có khả năng giải trình từ khâu phân bổ đầu tư cho đến khâu thực hiện đầu tư. Tính minh bạch và khả năng giải trình trong đầu tư công giúp người dân (báo chí, các chuyên gia độc lập) có khả năng theo dõi các hành vi của các bên thừa hành. Trước áp lực phải giải trình, các bên thừa hành sẽ giảm bớt việc lạm dụng thông tin nội bộ để trục lợi.

Việc xây dựng các cơ quan giám sát đầu tư công chuyên trách theo các cấp quản lý dự án đầu tư công là rất cần thiết để giảm các hành vi trục lợi. Bản chất của việc hình thành cơ quan giám sát là tập trung tri thức chuyên sâu vào một nơi nào đó nhằm làm đối trọng với các agents có nhiều thông tin nội bộ. Việc phân tầng giám sát giúp cho các cơ quan giám sát trung ương tập trung vào giám sát các dự án qui mô lớn, trong khi các cơ quan giám sát cấp địa phương tận dụng tri thức bản địa để giám sát các dự án cấp địa phương.

Cơ chế đầu tư công hiện nay của Việt Nam

Cơ chế phân bổ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước

Việc phân cấp đầu tư công được thực hiện mạnh mẽ ở Việt Nam kể từ năm 2000. Về nguyên tắc, phân cấp quản lý đầu tư công được thực hiện đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội và tổ chức bộ máy hành chính từ các cấp từ trung ương tới địa phương (Lê xuân Bá, 2010).

- Cấp trung ương: quốc hội giữ vai trò quyết định phương án phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, và mức bổ sung ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở văn bản trình của Chính phủ. Quốc hội quyết định các chương trình, dự án quốc gia, các công trình xây dựng cơ bản quan trọng đầu tư từ NSNN và điều chỉnh dự toán NSNN khi cần thiết.

- Cấp địa phương: việc phân quyền trong việc quyết định dự án đầu tư và phân bổ kế hoạch đầu tư phát triển đã được thực hiện mạnh mẽ kể từ năm 1997. Trước đó, tất cả cả dự án

ở địa phương đều phải do các cơ quan Trung ương thẩm định và phê duyệt. Trong giai đoạn 1997-2003, các địa phương được thẩm định và phê duyệt các dự án nhóm B và nhóm C; đối với các dự án nhóm A thì cần phải có sự cho phép của Thủ tướng chính phủ. Từ năm 2006 tới nay, tất cả các dự án nhóm A, B, C đều thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của địa phương. Chính phủ chỉ phê duyệt các dự án trọng điểm quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương.

Trên cơ sở phân cấp của Trung ương, các tỉnh và thành phố sẽ phân cấp quyết định đầu tư cho cấp huyện và xã trong một số lĩnh vực. Ủy ban nhân dân là cơ quan chịu trách nhiệm lập dự toán và phân bổ ngân sách địa phương cho đầu tư công. Căn cứ vào tờ trình của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân sẽ đưa ra quyết định.

Tùy từng địa phương, UBND tỉnh có thể phân cấp cho UBND huyện quyết định đầu tư các dự án có mức đầu tư từ 5-10 tỷ đồng và UBND xã quyết định đầu tư các dự án có mức đầu tư dưới 3 tỷ đồng.

Thông thường chính phủ sẽ giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển (tổng mức đầu tư hàng năm, vốn đầu tư địa phương phải cân đối, vốn ngân sách trung ương cấp, danh mục dự án nhóm A). Dựa vào Quyết định giao chỉ tiêu, các địa phương sẽ chủ động phân cấp quản lý vốn đầu tư từ NSNN cho cấp dưới.

Cơ chế thực hiện đầu tư công

Luật đầu tư năm 2005 đã cho phép UBND các tỉnh được quyền lựa chọn các hình thức đầu tư công, lựa chọn nhà đầu tư, cũng như cấp giấy chứng nhận nhà đầu tư.

Việc lựa chọn các nhà đầu tư cho các dự án công được qui định bởi Luật đấu thầu năm 2005.

Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27/1/2009 cho phép các địa phương được quyền phê duyệt và cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án BOT, BTO, và BT.

Trình tự thẩm định và phê duyệt các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng được qui định bởi Luật xây dựng năm 2003. Chủ yếu Luật xây dựng qui định các vấn đề liên quan đến các yếu tố kỹ thuật.

Cơ chế giám sát quá trình đầu tư công

Việc giám sát đầu tư công ở Việt Nam thuộc quyền của Quốc hội. Các qui định trong Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội (2003), Luật quản lý nợ công (2009), Luật ngân sách nhà nước (2002), Luật đầu tư (2005), Luật đấu thầu (2005), và Luật Xây dựng (2003) có

các điều khoản qui định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội đối với các khía cạnh khác nhau trong việc giám sát đầu tư công, từ khâu phân bổ nguồn vốn cho tới khâu thực các thi dự án công. Tuy nhiên, trên thực tế, thông qua các cơ quan chuyên môn của mình, Quốc hội mới chỉ thực hiện giám sát đầu tư công ở cấp vĩ mô, chưa giám sát được việc thực thi các công, trình, dự án cụ thể (Trần Văn, 2010).

Ở cấp địa phương, việc giám sát đầu tư công được giao cho Hội đồng nhân dân cùng cấp. Vai trò tương như như của Quốc hội đối với các dự án trọng điểm quốc gia thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Nhận xét về cơ chế đầu tư công hiện nay

Như chúng tôi đã đề cập ở phần trên, đầu tư công của Việt Nam có xu hướng tăng trong những năm gần đây để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đầu tư công tăng khiến cho thâm hụt ngân sách ngày càng trở nên trầm trọng,và để bù đắp, chi tiêu chính phủ ngày càng phụ thuộc nhiều vào vay nợ, đặc biệt là nợ nước ngoài. Đây là một trong những căn nguyên dẫn đến tình trạng lãi suất cao và tiền đồng có xu hướng bị mất giá so với ngoại tệ. Hơn nữa, đầu tư công cao nhưng không hiệu quả cũng làm tăng tổng cầu, vượt quá khả năng sản xuất của nền kinh tế dẫn đến lạm phát.

Đầu tư công của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng lại kém hiệu quả có nguyên ngân bắt nguồn từ cơ chế đầu tư.

Thứ nhất, cơ chế phân bổ nguồn vốn của Việt Nam, tuy đã theo xu hướng phân quyền như hầu hết các quốc gia trên thế giới theo đuổi hiện nay, nhưng lại không tạo ra được sự cân bằng giữa đầu tư với sự huy động vốn ở cấp địa phương. Cơ chế hiện tại cho phép các tỉnh được phê duyệt các dự án đầu tư sau đó trình lên chính quyền trung ương để xin ngân sách. Điều này vô hình chung khuyến khích các địa phương "vẽ" ra nhiều dự án để có thể xin được càng nhiều ngân sách càng tốt. Hệ quả là đầu tư công liên tục tăng cao.

Thứ hai, vốn ngân sách mà trung ương cấp cho địa phương thiếu cơ chế giám sát. Quốc hội giám sát các dự án cấp quốc gia. Với các dự án cấp địa phương thì khâu giám sát thuộc về Hội đồng nhân dân các cấp. Do các cơ quan phê duyệt, thực thi, và giám sát đều trực thuộc địa phương trong khi vốn cấp thì lại thuộc trung ương nên rất khó tránh khỏi việc các cơ quan này cấu kết với nhau để "làm đẹp" kết quả dự án thay vì đảm bảo có được dự án hiệu quả nhằm có thể xin được nhiều ngân sách hơn cho các dự án trong tương lai. Việc thiếu cơ chế giám sát độc lập bên ngoài khiến cho dự án đầu tư công ở các địa phương trở nên kém hiệu quả.

Thứ ba, việc thực thi các dự án của Việt Nam phần lớn vẫn là theo hình thức nhà nước sở hữu 100% vốn. Với các dự án có thời gian ngắn, đơn giản hình thức sở hữu này đem lại hiệu quả. Nhưng với các dự án có thời gian dài hơn và phức tạp thì các nhà thầu dễ dàng qua mặt cơ quan quản lý dự án cũng như các cơ quan giám sát nhằm đẩy giá thành dự án lên cao. Tình trạng các dự án đầu tư công của Việt Nam thường bị đội vốn lên rất nhiều lần là một minh chứng cho vấn nạn này.

Và cuối cùng, cơ chế giám sát hiện nay thiếu những bộ phận chuyên trách. Trên nguyên tắc Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ này. Tuy nhiên, hầu hết các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân lại không phải là đại biểu chuyên trách. Bản thân các đại biểu cũng không có các cơ quan trợ giúp hữu hiệu. Vì lẽ đó, khả năng giám sát có phần không được trọn vẹn. Ngoài ra, các hoạt động giám sát cộng đồng còn yếu do các dự án đầu tư công vẫn còn thiếu công khai. Chưa có các qui định rõ ràng về quyền và trách nhiệm của cộng đồng trong việc tiếp cận thông tin để có thể giám sát đối với hoạt động đầu tư công một cách hữu hiệu nhất. Hoạt động giám sát thiếu hiệu quả được xem là một nguyên nhân quan trọng khiến cho các dự án trở nên kém hiệu quả.

Một số khuyến nghị chính sách nhằm đổi mới thể chế, cơ chế và những giải pháp chấn chỉnh, hoàn thiện, tái cấu trúc lĩnh vực đầu tư công trong một vài năm tới

Để nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong một vài năm tới, nhu cầu đổi mới cơ chế đầu tư công cũng như công tác lập qui hoạch trở thành một nhiệm vụ cấp bách hiện nay. Trên cơ sở những phân tích của chúng tôi về thực trạng đầu tư công, ảnh hưởng của đầu tư công hiện nay đối với bất ổn kinh tế vĩ mô, và việc tìm hiểu cơ chế đầu tư công dưới lăng kính lý thuyết chủ sở hữu – người thừa hành, chúng tôi đề xuất các kiến nghị sau.

Như đã phân tích, các mất cân đối lớn hiện nay của nền kinh tế bắt nguồn từ mất cân đối cơ bản giữa đầu tư và tiết kiệm. Trong đó, mất cân đối giữa đầu tư và tiết kiệm của nhà nước có vai trò cốt lõi.

Vì vậy, *kỷ luật tài khóa* có ý nghĩa sống còn trong việc gây dựng một chương trình cải cách phục hồi sức mạnh của nền kinh tế. Có thể coi đây là xuất phát điểm, nút thắt đầu tiên cần tháo gỡ, trước tất cả những điểm cần nhắm tới cho toàn bộ quá trình tiếp theo.

Kỷ luật tài khóa cần được khôi phục, mà biểu hiện là thâm hụt ngân sách tính theo GDP giảm dần trong những năm kế tiếp. Để làm được điều này, cần giảm sức ép lên chi tiêu công bằng những quyết tâm cắt giảm chi tiêu đi liền với cải thiện chất lượng chi và đầu tư công.

Để giảm sức ép lên chi ngân sách, nhà nước cần rút khỏi hoạt động kinh tế một cách vững chắc, thông qua việc bán tài sản trong cách doanh nghiệp (quá trình cổ phần hóa). Mục tiêu của việc bán tài sản không phải là để tăng thu ngân sách, mà thực chất là để giảm sức ép lên chi ngân sách trong tương lai, hoặc những biến cố mang tính rủi ro liên quan đến tài chính (ví dụ như sự phá sản hoặc làm ăn kém hiệu quả của các DNNN lớn, luôn đòi hỏi có sự giải cứu của Chính phủ).

Trên cơ sở thu hẹp khu vực DNNN, chất lượng đầu tư ở mức độ xã hội có thể sẽ được nâng lên, và hiện tượng đầu tư quá mức có thể được giảm trừ, dẫn đến cải thiện mất cân đối tiết kiệm – đầu tư, nhờ đó giảm thâm hụt cán cân vãng lai. Đồng thời, hệ thống doanh nghiệp có nhiều điều kiện để minh bạch hóa hơn, tránh tích tụ rủi ro đạo đức ngày càng cao. Đây có lẽ là cách phòng ngừa rủi ro vĩ mô hữu hiệu nhất trong tương lai.

Tiếp đó, một khía cạnh của kỷ luật tài chính cần được xây dựng là tách bạch dần hoạt động của Ngân hàng Nhà nước khỏi ảnh hưởng trực tiếp của Chính phủ. Mục đích của việc tách bạch này không phải thuần túy để tạo lập một NHNN độc lập tự thân, mà chủ yếu để giảm thiểu khả năng Chính phủ thực hiện tài trợ cho thâm hụt ngân sách thông qua việc in tiền (thuế lạm phát). Như vậy, thực hiện kỷ luật tài khóa theo hướng này giúp NHNN có mục tiêu rõ ràng hơn trong ổn định kinh tế vĩ mô (như giảm lạm phát).

Về *quan điểm chính sách*, cần coi chính sách tài khóa trong bối cảnh hiện nay như một cây cầu nối giữa bình ổn kinh tế vĩ mô với kế hoạch cải cách nền kinh tế sau thời kỳ bất ổn.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất những khuyến nghị chính sách cụ thể như sau:

Khuyến nghị 1: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm vừa đạt mục tiêu bình ổn vĩ mô, phục hồi kinh tế, vừa hướng tới cải cách môi trường kinh doanh và tạo điều kiện để cắt giảm chi tiêu công.

Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay nhằm giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp trong điều kiện lạm phát cao, lãi suất cao và cơ hội kinh doanh ít thuận lợi. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ví dụ xuống mức 22%, cũng là phù hợp với khuynh hướng chung trên thế giới hiện nay, nhằm tạo điều kiện cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam, tăng sức cạnh tranh và hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

Thêm vào đó, việc hạn chế nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp tạo điều kiện để hạn chế khuynh hướng chi tiêu công ở các địa phương do tạo ra rào cản về ngân sách.

Khuyến nghị 2: Xây dựng một lộ trình vững chắc nhằm thu hẹp chắc vực doanh nghiệp nhà nước thông qua bán toàn bộ doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa triệt để các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh (không phải trong lĩnh vực công ích). Đồng thời, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng thông qua giảm đặc quyền của DNNN, trong đó bao gồm loại bỏ chế độ ngân sách mềm. Cụ thể, nâng cao trách nhiệm giao nộp lợi nhuận của DNNN.

Theo Phạm Thế Anh (2011a), những biện pháp như tạm hoãn, rà soát và đánh giá lại hiệu quả các hoạt động đầu tư công, rõ ràng chỉ mang tính tạm thời. Quan trọng hơn, kết quả đánh giá sẽ phụ thuộc nhiều vào ý kiến chủ quan của những người thực hiện mà chưa tạo ra được một cơ chế cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tự bươn chải trong một cơ chế thị trường bình đẳng với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Theo số liệu thống kê những năm gần đây về tổng nguồn vốn đầu tư công, ngoài nguồn vốn từ phân bổ ngân sách nhà nước và vốn vay (có thể kiểm soát ngay được) thì vốn đầu tư của các DNNN, có nguồn gốc từ lợi nhuận sau thuế và tài sản nhà nước, chiếm tỷ trọng lớn, từ 24 – 30% tổng nguồn vốn đầu tư. Về nguyên tắc, lợi nhuận từ các DNNN đáng lẽ phải đóng vai trò là một khoản thu quan trọng của ngân sách nhà nước nhưng thực tế những năm vừa qua, hầu hết các DNNN, gồm cả những doanh nghiệp đang có những hoạt động nằm ngoài mảng hoạt động kinh doanh chính, đều được giữ lại phần lợi nhuận này để thực hiện đầu tư mới. Việc giao lại lợi nhuận để đầu tư này vừa giúp các DNNN có được lợi thế về nguồn vốn giá rẻ so với khu vực tư nhân vừa khiến ngân sách dễ bị thất thoát, đồng thời cũng kém tạo ra động lực để các doanh nghiệp nhà nước nỗ lực làm ăn có hiệu quả. Mặt khác, cũng chính quá trình này góp phần khiến quy mô của khu vực kinh tế nhà nước – vốn được cho là khu vực hoạt động kém hiệu quả – khó giảm về quy mô.

Để khắc phục tình trạng này, song song với việc đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá, việc giao lại lợi nhuận để đầu tư cho các DNNN, đặc biệt là với những dự án mang tính thương mại, nên được chấm dứt hoặc ít nhất, phải được tính chi phí như những nguồn vốn vay thông thường trên thị trường. Các DNNN cần vốn đầu tư cho những dự án mới, nếu chứng minh được tính hiệu quả, nên để họ tự huy động vốn trên thị trường.

Việc cải cách đầu tư công cũng cần có sự phối hợp chặt chẽ của chính sách tiền tệ. Ngân hàng Nhà nước, với những công cụ lãi suất, phải tạo ra được một sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Việc phát hành trái phiếu chính phủ để thực hiện các dự án đầu tư, dù với mục

đích gì đi chăng nữa, cũng không nên có sự "hỗ trợ" trực tiếp hay gián tiếp từ ngân hàng Nhà nước. Việc các ngân hàng thương mại lớn liên tục báo cáo lãi hàng ngàn tỉ đồng trong khi các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ gặp khó khăn về nguồn vốn do lãi suất cao trong năm qua đang đặt ra những câu hỏi lớn về sự bình đẳng giữa ngân hàng lớn với ngân hàng nhỏ, giữa các doanh nghiệp được sử dụng nguồn vốn trái phiếu chính phủ lãi suất thấp với các doanh nghiệp phải tiếp cận nguồn vốn chi phí cao trên thị trường.

Một sân chơi bình đẳng sẽ giúp các doanh nghiệp tự cải thiện nâng cao hiệu quả hoạt động để tồn tại. Sự kết hợp giữa những giải pháp tạm thời với những định hướng lâu dài và cơ chế giám sát thực hiện chặt chẽ có lẽ sẽ phải là bước khởi đầu cho công cuộc cải cách đầu tư công ở Việt Nam.

Khuyến nghị 3: Đầu tư công nên chuyển dần sang hình thức chi tiêu của chính phủ, mua sản phẩm bình đẳng giữa của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước.

Hạn chế mối liên hệ trực tiếp giữa chi tiêu chính phủ và việc thực hiện đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực đó. Quá trình mua dịch vụ công của chính phủ cần diễn ra minh bạch, cạnh tranh thông qua đấu thầu giữa khối doanh nghiệp nói chung (không phân biệt tư nhân hay nhà nước).

Khuyến nghị 4: Công tác qui hoạch cần tôn trọng tính tự phát của địa phương nhưng cũng cần phải hướng về sự phát triển tổng thể nền kinh tế.

Trong quá trình phát triển, mỗi địa phương luôn có thể tìm tòi cho mình những hướng đi riêng dựa trên tri thức bản địa và lợi thế địa lý vùng miền. Những địa phương tiên phong sẽ tạo ra lợi thế kinh tế nhờ qui mô mà các địa phương đi sau sẽ khó có thể đạt được. Việc qui hoạch kinh tế ở cấp cấp quốc gia cần tôn trọng hiện trạng phát triển nhờ qui mô ở các địa phương đã đi tiên phong và mạnh dạn khước từ các dự án tương tự ở các địa phương gần kề nhằm tránh đầu tư lãng phí cũng như tránh việc giảm tính kinh tế nhờ qui mô ở địa phương kia.

Chẳng hạn, một tỉnh như Hải Phòng đã có sân bay và sân bay này đã đi vào khai thác thì công tác qui hoạch phát triển sân bay khu vực đồng bằng Bắc bộ cần ghi nhận sự tồn tại của sân bay tại Hải Phòng. Khi đó, dựa trên phân tích về tính kinh tế nhờ qui mô, công tác qui hoạch hệ thống sân bay sẽ cần mạnh dạn khước từ các dự án xây dựng sân bay ở Hải Dương, Quảng Ninh v.v…

Việc qui hoạch cũng cần hướng tới xem xét phát triển kinh tế-xã hội theo vùng. Nghĩa là thực hiện quy hoạch theo vùng, với một số tiêu chuẩn về hạ tầng nhất định (như số sân bay,

số cảng, lượng đường bộ và đường sắt) đủ để đáp ứng lợi ích phát triển kinh tế của vùng đó. Các tỉnh hoặc địa phương nằm trong quy hoạch vùng cần tuân thủ các chỉ tiêu này, và tự thỏa thuận để phân bổ chỉ tiêu (tránh tình trạng tỉnh nào cũng xây sân bay và xây cảng trong cùng một vùng tương đối tập trung, gây lãng phí và giảm hiệu quả kinh tế, thậm trí triệt tiêu do áp lực cạnh tranh).

Khuyến nghị 5: Các dự án nhận ngân sách từ trung ương cần có sự phê duyệt và giám sát từ cấp trung ương.

Để tránh tình trạng các cấp địa phương lập dự án trán lan để xin ngân sách trung ương, việc phê duyệt cũng như giám sát từ cấp trung ương là cần thiết. Trong khi ngân sách trung ương sẵn sàng cam kết dành một khoản ngân sách nhất định cho địa phương thì các dự án mà địa phương đệ trình cần đảm bảo một số tiêu chí cần thiết như thiết thực với sự phát triển của địa phương và không phá vỡ qui hoạch chung thì mới được giải ngân.

Cách thức này đã được các quốc gia cấp vốn ODA thực hiện đối với Việt Nam. Trong khi hàng năm các quốc gia cam kết giành cho Việt Nam một khoản ngân sách nào đó, nhưng có thể chỉ một phần rất nhỏ trong mức cam kết đó được giải ngân vì Việt Nam không đệ trình được các dự án khả thi, thỏa mãn tiêu chí của tổ chức cam kết cấp vốn. Bản thân các dự án ODA, một khi được giải ngân cũng sẽ được giám sát bởi tổ chức cấp vốn.

Chính sách này một mặt đảm bảo quyền tự chủ trong việc xây dựng và lựa chọn dự án của địa phương nhưng mặt khác giúp ngăn cản địa phương xây dựng dự án tràn lan, phá vỡ qui hoạch chung.

Khuyến nghị 6: xây dựng khuôn khổ pháp lý để đẩy mạnh hình thức PPP cho các dự án đầu tư công kéo dài nhiều năm, có tính phức tạp, và tạo ra loại dịch vụ có tính thương mại.

Việc triển khai rộng rãi đầu tư công theo hình thức PPP đối với các dự án có tính chất kể trên sẽ giúp cho nhà nước tránh phải gánh chịu toàn bộ rủi ro trong quá trình thực thi dự án. Hơn nữa, bằng việc kéo nhà thầu vào vai trò sở hữu sẽ giúp cho nhà nước thực hiện được nhiều dự án công hơn với cùng một lượng ngân sách. Nó cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Khuyến nghị 7: phát triển các cơ quan giám sát chuyên trách và nâng cao khả năng tham gia của cộng đồng vào việc giám sát các dự án đầu tư công.

Để có các dự án đầu tư công hiệu quả, công tác giám sát, từ khâu phân bổ ngân sách cho đến khâu thực hiện đầu tư, có ý nghĩa rất quan trọng. Muốn vậy, trong thời gian tới Đảng và

nhà nước cần có những giải pháp để nâng cao năng lực cho Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Ngoài ra, chính phủ cần đề ra Luật về tiếp cận thông tin đối với các dự án đầu tư công để người dân có khả năng kiểm tra và giám sát nếu muốn.

Tài liệu tham khảo

ADB (2010), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2010*, online resource, Asian Development Bank.

ANZ (2011), "Vietnam Monthly Chartbook", ANZ Research, Asia Pacific Economics, 11 August 2011.

Bird, R.M. và F. Vaillancourt (1998), "Fiscal Decentralization in Developing Countries: an Overview", in Bird, R.M. và F. Vaillancourt (eds.) (1998), *Fiscal Decentralization in Developing Countries*, Cambridge University Press: Cambridge.

Holmström, b. (1982). "Moral Hazard in Teams", *The Bell Journal of Economics* 13, no. 2, pp. 324–340.

Baron, D. and R. Myerson (1982), "Regulating a monopolist with unknown costs", *Econometrica* 50, 911-930.

Grossman, S.J. and O.r Hart (1986), "The Costs and Benefits of Ownership: A Theory of Vertical Integration". *Journal of Political Economy* 94 (4): 691–719.

Lê Xuân Bá (2010), "Một số vấn đề về phân cấp đầu tư công giữa trung ương và địa phương", Kỷ yếu hội thảo "Tái cơ cấu đầu tư công trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế", T.P. Huế ngày 28-29.12.2010.

Nguyễn Đức Thành (2011), "Rủi ro kinh tế vĩ mô trong bối cảnh mới của Việt Nam", Chương 3 trong Nguyễn Đức Thành (cb.), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường,* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Nguyễn Phú Trọng (2011), "Diễn văn bế mạc Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI", Hà Nội, 10/10/2011.

Nguyễn Xuân Tự (2010), "Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về đầu tư công", Kỷ yếu hội thảo "Tái cơ cấu đầu tư công trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế", T.P. Huế ngày 28-29.12.2010.

Phạm Thế Anh (2011a), "Hạn chế giao lại lợi nhuận để tái đầu tư doanh nghiệp nhà nước",

Sài Gòn Tiếp Thị, ngày 28/2/2011.

Phạm Thế Anh (2011b), "Đầu tư công ở Việt Nam: Rủi ro và thách thức", Chương 6 trong Nguyễn Đức Thành (cb.), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Phạm Văn Hà (2011), "Tổng quan kinh tế Việt Nam 2010", Chương 2 trong Nguyễn Đức Thành (cb.), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2011: Nền kinh tế trước ngã ba đường*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Trần Văn (2010), "Vai trò và trách nhiệm của Quốc hội đối với đầu tư công", Kỷ yếu hội thảo "Tái cơ cấu đầu tư công trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế", T.P. Huế ngày 28-29.12.2010.

Vũ Tuấn Anh (2010), "Tóm tắt về tình hình đầu tư công ở Việt Namn trong mười năm qua", Kỷ yếu hội thảo "Tái cơ cấu đầu tư công trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc kinh tế", T.P. Huế ngày 28-29.12.2010.

VEPR

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LIÊN HỆ

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 704, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 (704)

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

© 2011 Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội